






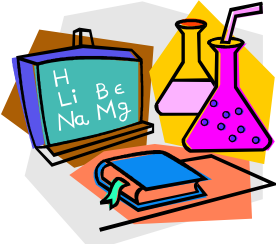

Họ và Tên: _____



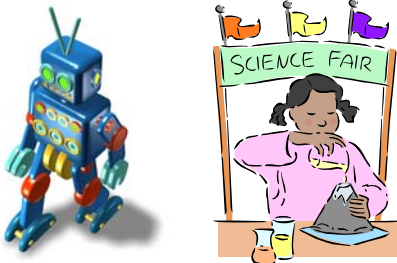

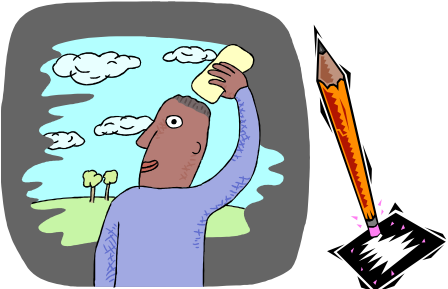
Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #13

Bài Số 20 – OA, OE

Vần Oa

<p>1. <i>Cái loa – speaker</i></p> 	<p>2. <i>Dọa – to threat</i></p> 
<p>3. <i>Hoa – flower</i></p> 	<p>4. <i>Hoa Kỳ – America</i></p>
<p>5. <i>Hoa Lan – orchid</i></p> 	<p>6. <i>Hoa hồng – rose</i></p> 
<p>7. <i>Hoá học = chemistry</i></p> 	<p>8. <i>Họa sĩ – artist, painter</i></p> 

<p>9. Ổ khóa – a lock</p> 	<p>10. Chìa khóa – a key</p> 
<p>11. Khoa học – science</p> 	<p>12. Nhòa – blur, to fade away</p>
<p>13. Tòa nhà – building</p> 	<p>14. Xoa – to rub, to chafe</p>
<p>15. Xóa (xóa bỏ) – to erase; to cross out (a word)</p> 	

**** Tập đặc câu với các từ trên**